

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO TUẦN

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 24/11/2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 24/11/2025), cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 24/11/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **89.29/100 điểm** xếp hạng **14/34 tỉnh, thành phố**.

So với tuần trước (17/11/2025), tổng điểm của tỉnh tăng + **0.1 điểm**, mức điểm số tuần này tăng nhẹ, cho thấy sự tăng trưởng trở lại, các đơn vị đang phấn đấu tăng chỉ tiêu thanh toán trực tuyến đạt trên 45% để đảm bảo đạt được 6 điểm theo tiêu chí đánh giá mới của Văn phòng Chính Phủ.

Tuần thứ 6, ghi nhận các chỉ số có xu hướng tăng trở lại, riêng **chỉ số thanh toán trực tuyến tăng nhẹ + 0.1 điểm**.

2. So sánh với top 14 trong toàn quốc:

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
1	UBND tỉnh Bắc Ninh	92.6	3.31
2	UBND Thành phố Hải Phòng	92.33	3.04
3	UBND tỉnh Đồng Nai	92.17	2.88
4	UBND tỉnh Quảng Trị	91.17	1.88
5	UBND tỉnh Gia Lai	90.79	1.5
6	UBND tỉnh Thái Nguyên	90.4	1.11
7	UBND tỉnh Cà Mau	90.26	0.97
8	UBND tỉnh An Giang	90.1	0.81

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
9	UBND tỉnh Lâm Đồng	89.81	0.52
10	UBND tỉnh Phú Thọ	89.8	0.51
11	UBND tỉnh Lai Châu	89.75	0.46
12	UBND tỉnh Hưng Yên	89.45	0.16
13	UBND tỉnh Tuyên Quang	89.35	0.06
14	UBND tỉnh Tây Ninh	89.29	-

So với tuần trước, tỉnh Tây Ninh đạt 89.29 điểm, điểm số tuy có tăng nhưng xếp hạng giảm từ hạng 12 xuống hạng 14, cách tỉnh xếp hạng 10 Phú Thọ 89.8 điểm (0.51 điểm).

3. Kết quả trong tháng 11 năm:

Riêng trong tháng 11, Tỉnh Tây Ninh đạt **92.46/100 điểm xếp hạng 03/34 tỉnh, thành phố.**

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm
1	UBND Thành phố Hải Phòng	93.95
2	UBND tỉnh Bắc Ninh	92.92
3	UBND tỉnh Tây Ninh	92.46
4	UBND tỉnh Đồng Nai	92.39
5	UBND tỉnh Quảng Trị	92.01
1	UBND Thành phố Hải Phòng	93.95

4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

Chỉ số	Điểm tối đa	Tuần 17/11	Tuần 24/11	Biến động	Nhận xét
Công khai, minh bạch	18	15.07	15.07	-	Giữ Nguyên
Tiến độ giải quyết	20	19.84	19.87	+ 0.03	Tăng nhẹ
Dịch vụ công trực tuyến	12	8.5	8.5	-	Giữ nguyên
Thanh toán trực tuyến	10	8.0	8.1	+ 0.1	Tăng nhẹ
Mức độ hài lòng	18	16.4	16.4	-	Giữ nguyên
Số hóa hồ sơ	22	21.44	21.43	- 0.01	Giảm nhẹ
TỔNG ĐIỂM	100	89.19	89.29	+ 0.1	Tăng nhẹ, xếp hạng 14

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

1. Các Sở, ngành tỉnh:

Các sở, ngành tỉnh tiếp tục cố gắng cải thiện số điểm, hầu hết đều trên 91 điểm, tiếp tục duy trì ở mức ổn định. Trong đó; **Sở Ngoại vụ** tiếp tục chiếm vị trí

dẫn đầu với **96 điểm**, tiếp theo là **Sở Dân tộc và Tôn giáo với 95,96 điểm**. Hai đơn vị này luôn kiểm soát tốt các chỉ số thành phần, duy trì chất lượng phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp

Có 02 sở, ngành tỉnh có điểm thấp: Sở Xây dựng 92.28 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.36/10 điểm, số hóa hồ sơ đạt 18.94/22 điểm), Sở Tài Chính 91.03 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.00/10 điểm, tiến độ giải quyết đạt 18.1/20 điểm).

Chi tiết xem tại Phụ lục.

2. Các xã, phường:

Các xã, phường tiếp tục có nhiều phần đầu cải thiện số điểm; hầu hết các xã, phường đều trên 90 điểm, trong đó: **phường Trảng Bàng** vươn lên dẫn đầu với **96.54 điểm**; tiếp theo là **xã Đức Lập với 96.42 điểm**. Hai địa phương này đã thực hiện tốt các giải pháp cải thiện chỉ số và thể hiện đà tăng trưởng ổn định, ở mức điểm số cao.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: Hảo Đức 90.41 điểm (03 tuần liên tiếp xếp hạng 96/96 xã, phường), Châu Thành 92.38 điểm, Tân Hòa 92.58 điểm, Phước Vinh 92.65 điểm.

Chi tiết xem tại Phụ lục

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI

1. Đánh giá chung:

Nhìn chung, kết quả tuần này có tăng nhẹ + 0.1 điểm so với tuần trước nhưng thứ hạng giảm từ hạng 12 xuống hạng 14/34 tỉnh, thành phố, nguyên nhân chủ yếu do việc thay đổi cách tính điểm thanh toán trực tuyến ảnh hưởng đến tổng điểm chung của cả tỉnh. Tuy nhiên, chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp vẫn tiếp tục được duy trì tốt; việc vận hành các hệ thống, phần mềm ổn định và hiệu quả.

Các tỉnh, thành phố trong cả nước đang nỗ lực cải cách thủ tục hành chính, tỉnh Tây Ninh với nỗ lực liên tục của toàn hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cơ sở đã thực hiện nhiều giải pháp để cải thiện chỉ số, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Bên cạnh đó, vẫn còn một số sở, ngành và địa phương chưa thật sự quyết liệt trong công tác cải cách thủ tục hành chính nên điểm số vẫn chưa có nhiều chuyển biến tích cực (xã Hảo Đức, xã Châu Thành...).

2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới

Trong tuần tới, để tiếp tục đà tăng điểm ổn định và bền vững, đồng thời không để phát sinh biến động giữa các chỉ số thành phần, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục theo dõi diễn biến các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; chủ động thực hiện các giải pháp đẩy mạnh việc thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia gắn với việc nộp hồ

sơ trực tuyến để cải thiện điểm số; tuân thủ các hướng dẫn của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số.

2. Khẩn trương rà soát thực hiện việc công bố dịch vụ công trực tuyến toàn trình, phấn đấu đạt chỉ tiêu 90%; thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính đạt 100% trước ngày 31/12/2025; đẩy mạnh việc tái cấu trúc quy trình thực hiện thủ tục hành chính; rà soát các thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí.

3. Duy trì, vận hành tốt Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ công tác cải cách hành chính; rà soát, cập nhật toàn bộ hồ sơ đã giải quyết để đảm bảo có kết quả điện tử đầy đủ, hợp lệ, có đường dẫn truy cập và chữ ký số đúng quy định; chuẩn hóa quy trình cập nhật trạng thái hồ sơ, giảm lỗi nhập liệu, bảo đảm phản ánh đúng tiến độ thực tế; giảm tỷ lệ hồ sơ bị yêu cầu bổ sung, tăng tỷ lệ giải quyết đúng từ lần đầu, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, đăng ký kinh doanh, hộ tịch, bảo trợ xã hội.

4. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số tiếp tục giữ vai trò đầu mối hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo thống nhất dữ liệu, số liệu thống kê chính xác, không ảnh hưởng đến kết quả chung của toàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tuần của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

Nơi nhận:

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- Thuế tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- Phòng: TH + VHXH;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tấn Hòa

PHỤ LỤC**Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các
sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường***(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày /11/2025 của UBND tỉnh)***1. Các sở, ngành tỉnh:**

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
1	Sở Ngoại vụ tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	96
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Tây Ninh	18	20	18	20	20	95,96
3	Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	18	20	18	19,9	20	95,9
4	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	18	20	18	19,9	20	95,85
5	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh	18	19,3	18	19,7	20	94,94
6	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh	18	18,4	18	20	19,9	94,3
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tây Ninh	18	18,5	18	19,8	20	94,21
7	Sở Công Thương tỉnh Tây Ninh	18	18,1	18	20	20	94,08
9	Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh	18	17,7	18	20	20	93,66
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh	18	17,6	18	20	19,9	93,48
11	Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh	18	17,4	18	19,7	19,8	92,91
12	Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh	18	17,4	18	18,9	20	92,28
13	Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh	18	17	18	20	18,1	91,03

2. Các Xã, Phường:

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
1	UBND phường Trảng Bàng	18	18,6	18	22	20	96,54
2	UBND xã Đức Lập	18	18,5	18	21,9	19,9	96,42
3	UBND phường Bình Minh	18	18,5	18	22	20	96,41

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiên độ giải quyết	Tổng điểm
4	UBND phường Tân Ninh	18	18,5	18	22	20	96,37
5	UBND xã Rạch Kiến	18	18,4	18	22	19,9	96,32
6	UBND xã Tân Tập	18	18,3	18	22	20	96,22
7	UBND xã Tân Trụ	18	18,2	18	22	20	96,12
8	UBND phường Kiến Tường	18	18,2	18	21,9	20	96,11
9	UBND xã Nhựt Tảo	18	17,9	18	22	20	95,89
10	UBND xã Phước Lý	18	17,9	18	22	20	95,82
11	UBND xã Hậu Nghĩa	18	17,7	18	22	20	95,72
12	UBND xã Đức Huệ	18	17,8	18	21,8	20	95,61
13	UBND xã Mỹ Lộc	18	17,5	18	22	20	95,46
14	UBND phường Tân An	18	17,5	18	22	20	95,41
15	UBND xã Vĩnh Châu	18	17,5	18	22	20	95,41
16	UBND xã Đức Hòa	18	17,3	18	22	20	95,3
17	UBND xã Mỹ Hạnh	18	17,3	18	22	20	95,23
18	UBND xã Vàm Cỏ	18	17,3	18	21,9	20	95,22
19	UBND xã Tân Long	18	17,2	18	22	20	95,15
20	UBND xã Cần Giuộc	18	17,2	18	22	20	95,15
21	UBND phường Ninh Thạnh	18	17,2	18	22	20	95,13
22	UBND xã Phước Vĩnh Tây	18	17,2	18	22	20	95,12
23	UBND xã Lương Hòa	18	17,1	18	22	20	95,09
24	UBND xã Cần Đước	18	17	18	22	20	95,03
25	UBND xã Tân Phú	18	17	18	22	20	94,95
26	UBND xã Bình Đức	18	17	18	22	20	94,94
27	UBND xã Vĩnh Hưng	18	17	18	22	20	94,93
28	UBND xã Bến Lức	18	17,1	18	22	19,8	94,92
29	UBND xã Tân Lâm	18	17	18	21,9	20	94,92
30	UBND xã Mỹ Lệ	18	17,2	18	21,9	19,8	94,88
31	UBND xã Đông Thành	18	16,9	18	22	20	94,86
32	UBND xã Thạnh Lợi	18	16,9	18	22	20	94,86
33	UBND xã An Ninh	18	17	18	22	19,9	94,85

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
34	UBND phường Khánh Hậu	18	16,8	18	22	20	94,84
35	UBND xã Tân Hưng	18	16,9	18	21,9	20	94,79
36	UBND xã Nhơn Hòa Lập	18	17	18	21,8	20	94,79
37	UBND xã Hiệp Hòa	18	16,9	18	21,9	20	94,79
38	UBND xã Mỹ Quý	18	16,8	18	22	20	94,78
39	UBND xã Vĩnh Thạnh	18	16,8	18	22	20	94,78
40	UBND xã Mỹ Yên	18	17	18	21,8	20	94,77
41	UBND phường Long An	18	16,8	18	22	20	94,77
42	UBND xã Bình Hòa	18	16,8	18	22	20	94,76
43	UBND xã Mỹ An	18	16,8	18	22	20	94,76
44	UBND xã Mộc Hóa	18	16,8	18	22	20	94,76
45	UBND xã Mỹ Thạnh	18	16,8	18	22	20	94,75
46	UBND xã Tân Thạnh	18	16,8	18	21,9	20	94,74
47	UBND xã Tân Tây	18	16,8	18	22	20	94,74
48	UBND xã Tuyên Bình	18	16,8	18	22	20	94,74
49	UBND xã An Lục Long	18	16,8	18	21,9	20	94,73
50	UBND xã Bình Hiệp	18	16,9	18	21,9	20	94,73
51	UBND xã Thuận Mỹ	18	16,8	18	22	19,9	94,71
52	UBND xã Tuyên Thạnh	18	16,7	18	22	20	94,71
53	UBND xã Tầm Vu	18	16,8	18	22	19,9	94,71
54	UBND xã Long Hựu	18	16,7	18	22	19,9	94,61
55	UBND xã Hậu Thạnh	18	16,6	18	22	20	94,6
56	UBND xã Vĩnh Công	18	16,7	18	22	19,9	94,57
57	UBND xã Thạnh Phước	18	16,8	18	21,8	20	94,54
58	UBND xã Bình Thành	18	16,7	18	21,9	20	94,53
59	UBND xã Nhơn Ninh	18	16,5	18	22	20	94,48
60	UBND xã Hưng Điền	18	16,7	18	22	19,6	94,3
61	UBND xã Tân Biên	18	16,3	18	22	20	94,23
62	UBND xã Tân Thành	18	16,4	18	21,9	19,9	94,17
63	UBND phường Gò Dầu	18	16,1	18	22	20	93,97
64	UBND phường Long Hoa	18	16	18	22	20	93,96

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
65	UBND xã Truong Mít	18	16,1	18	22	19,9	93,96
66	UBND xã Trà Vong	18	15,9	18	22	20	93,86
67	UBND xã Tân Hội	18	15,9	18	21,9	20	93,81
68	UBND xã Tân Châu	18	15,8	18	22	20	93,73
69	UBND xã Thạnh Đức	18	15,6	18	22	20	93,57
70	UBND xã Phước Thạnh	18	15,6	18	22	20	93,51
71	UBND xã Thủ Thừa	18	15,5	18	22	20	93,48
72	UBND xã Long Cang	18	15,6	18	21,9	19,9	93,42
73	UBND xã Dương Minh Châu	18	15,4	18	22	20	93,4
74	UBND phường Hòa Thành	18	15,5	18	21,9	20	93,38
75	UBND xã Hòa Khánh	18	15,4	18	21,9	20	93,36
76	UBND xã Long Thuận	18	15,4	18	22	20	93,31
77	UBND xã Tân Đông	18	15,3	18	22	20	93,24
78	UBND xã Ninh Điền	18	15,5	18	21,8	19,8	93,18
79	UBND xã Thạnh Hóa	18	15,2	18	22	20	93,17
80	UBND xã Phước Chi	18	15,1	18	22	20	93,12
81	UBND xã Hưng Thuận	18	15,1	18	22	20	93,12
82	UBND xã Lộc Ninh	18	15,1	18	22	20	93,09
83	UBND xã Cầu Khởi	18	15,1	18	22	20	93,06
84	UBND phường An Tịnh	18	15,3	18	22	19,8	93,05
85	UBND xã Tân Lập	18	15,1	18	21,9	20	93,02
86	UBND xã Hòa Hội	18	15,2	18	22	19,9	92,97
87	UBND phường Thanh Điền	18	15,1	18	22	19,9	92,95
88	UBND phường Gia Lộc	18	15,1	18	21,8	20	92,91
89	UBND xã Long Chử	18	14,9	18	21,9	20	92,87
90	UBND xã Thạnh Bình	18	14,8	18	22	20	92,8
91	UBND xã Khánh Hưng	18	15	18	21,9	19,8	92,76
92	UBND xã Bến Cầu	18	14,8	18	22	20	92,75
93	UBND xã Phước Vinh	18	14,7	18	22	19,9	92,65
94	UBND xã Tân Hòa	18	14,7	18	22	19,9	92,58

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm
95	UBND xã Châu Thành	18	14,4	18	22	20	92,38
96	UBND xã Hảo Đức	18	14,6	18	19,9	19,9	90,41